

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẢO HOÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẢO HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO HOANG DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BAOHOANG D&I., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108716832

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Toà nhà Ladeco, 266 Đội Cấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989546688

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560(Chính) |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                  | 4610        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                        | 4634        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                              | 4649        |
| 7.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4711        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                          | 4719 |
| 9.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 11. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 12. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4724 |
| 13. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4759 |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |
| 19. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở<br>- Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá) | 6810 |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn môi giới bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản.<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                           | 6820 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn luật, hoạt động của công ty luật, hoạt động của văn phòng luật sư, tư vấn kế toán, tài chính, thuế, chứng khoán và các hoạt động tư vấn khác mà theo qui định pháp luật cấm hoặc hạn chế kinh doanh)                                                                                 | 7020 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất<br>- Thiết kế website;<br>- Thiết kế đồ họa; | 7410 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 28. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 29. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 30. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8110 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 34. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8511 |
| 35. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8512 |
| 36. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8521 |
| 37. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8522 |
| 38. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8523 |
| 39. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8531 |
| 40. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8532 |
| 41. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8533 |
| 42. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |
| 43. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**



**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội